TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** TỈNH GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2023/HNGĐ -ST
Ngày: 04-8-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thưởng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Doãn Thị Lệ và bà Nguyễn Thị Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hoàn, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên toà: Bà Cao Thảo Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 230/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn T, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 433, đường N, tổ 14, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Bị đơn: Ông Huỳnh B, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 433, đường N, tổ 14, phường Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04-4-2023, và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn T trình bày: Bà T tự nguyện xây dựng gia đình với ông Huỳnh B, có đăng ký kết hôn ngày 21-5-2008 tại UBND phường H, thành phố P. Trong cuộc sống hằng ngày, bà T và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vì bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống quá áp lực và không hòa hợp nên xin được ly hôn.

Bà T và ông B có 02 con chung là: Huỳnh V, sinh ngày 24-12-2008; Huỳnh N, sinh ngày 16-4-2014. Ly hôn, bà T xin được trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của vụ án và triệu tập hợp lệ ông Huỳnh B đến Tòa án để tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nhưng ông B không có mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và chứng minh về điều kiện kinh tế của bản thân đủ khả năng trực tiếp nuôi 02 con mà không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng cho con.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến: Quan hệ pháp luật có tranh chấp là: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P. Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng và việc thu thập chứng cứ, cấp, tống đạt các giấy tờ cho Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn không đến tham gia phiên tòa để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các Điều: 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Đây là vụ án*"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và cấp xét xử, được quy định tại khoản 1 Điều 28 và các Điều: 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn là bà Nguyễn T, sinh năm 1983 và bị đơn là ông Huỳnh B, sinh năm 1976, hai người đã tự nguyện xây dựng gia đình với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 21-5-2008. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, bà T và ông B đều đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không thuộc trường hợp cấm kết hôn nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Cuộc sống hôn nhân của bà T và ông B đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vì bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống quá áp lực và không hòa hợp. Tuy vợ chồng chung sống cùng một nhà nhưng không quan tâm, chia sẽ cho nhau mà đã thực sự bỏ mặc nhau.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông B; triệu tập ông B đến tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng

không có mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của bà T. Điều đó cho thấy ông B đã từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[6] Ngày 09-6-2023, Tòa án đã xác minh tại địa phương nơi bà T và ông B cư trú là tổ 14, phường Y, thành phố P, thì được biết tình trạng hôn nhân của bà Thúy và ông B hiện nay rất trầm trọng, vì ông B thường xuyên uống rượu về gây chuyện trong gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau làm mất trật tự tại địa phương, chính quyền địa phương đã nhiều lần nhắc nhở; khoảng 04 tháng trở lại đây bà Thúy đã đưa 02 con bỏ về nhà cha mẹ đẻ của bà T là ông Nguyễn Thanh S và bà Trương Tiểu C ở từ đó cho đến nay; còn ông Bửu ở một mình tại số 433, đường N, tổ 4, phường Y, thành phố P.

Từ những căn cứ và nhận định tại các luận điểm nêu trên đã đủ căn cứ kết luận quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn T và ông Huỳnh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà T là có căn cứ và được Tòa án chấp nhận.

[7] Bà Nguyễn T và ông Huỳnh B có 02 con chung là: Huỳnh V, sinh ngày 24-12-2008 và Huỳnh N, sinh ngày 16-4-2014. Từ trước đến nay bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Ông B không chịu khó làm mà nghiện rượu, không có thu nhập. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T về việc xin được trực tiếp nuôi 02 con là có căn cứ và phù hợp nguyện vọng của các con nên được Tòa án chấp nhận. Bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con nên Tòa án không giải quyết.

[8] Bà Nguyễn T và ông Huỳnh B không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào các Điều: 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

-Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

-Áp dụng các Điều: 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn T được ly hôn ông Huỳnh B.

2. Về con chung:

Theo nguyện vọng của con, giao cho bà Nguyễn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con là: Huỳnh V, sinh ngày 24-12-2008 và Huỳnh N, sinh ngày 16-4-2014 đến khi thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực

hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Bà Nguyễn T không yêu cầu ông Huỳnh B cấp dưỡng cho con.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0000088 ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

4. Người có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 7b Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố P;
- UBND phường H;
- Chi cục THADS TP.P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thưởng